

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ đào tạo
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;
Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;
Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;
Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;
Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1131/TTr-SLĐTBXH ngày 31 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, người chấp hành xong án phạt tù, người thuộc các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi phải ngừng hoạt động trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo từng nghề hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng

1. Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng (*Phụ lục kèm theo*).

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho tất cả đối tượng áp dụng tại khoản 2, Điều 1 Quyết định này.

3. Chi phí tổ chức lớp đào tạo: Tùy theo từng nghề đơn vị tổ chức đào tạo lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn ngân sách Trung ương: 18.156,65 triệu đồng;
- Nguồn ngân sách địa phương: 11.879,67 triệu đồng;
- Nguồn kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác (*nếu có*).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo nghề cho người khuyết tật và lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2016.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc nhà nước

tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *WCS*

Nơi nhận

- Bộ LĐ-TB&XH;
- TCGDNN;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh và các Tổ chức Chính trị - xã hội;
- Như điều 4;
- LĐVP;
- PKGVX;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *Tuấn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Đức Trọng



Phụ lục

Danh mục nghề, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ngành nghề đào tạo	Thời gian đào tạo			Mức hỗ trợ chi phí đào tạo các nhóm đối tượng (đồng/người/khóa)	Ghi chú
		Số giờ	Quy ra tháng	Quy ra ngày thực học		
A	Nghề nông nghiệp (Tổng cộng I+II có 11 nhóm nghề)					
I	Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng (10 nhóm nghề)					
1	Nhóm ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật (04 nhóm nghề)					
1.1	Kỹ thuật nhân giống vô tính sản xuất giống cây ăn trái, cây cảnh	164	1	22	1.000.000	
1.2	Kỹ thuật trồng trọt và bảo vệ thực vật cây cảnh	164	1	22	1.000.000	
1.3	Kỹ thuật trồng trọt - bảo vệ thực vật	164	1	22	1.000.000	
1.4	Kỹ thuật trồng nấm và phòng bệnh	164	1	22	1.000.000	
2	Nhóm ngành chăn nuôi, thú y và thủy sản (02 nhóm nghề)					
2.1	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh gia súc, gia cầm	164	1	22	1.000.000	
2.2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và phòng trị bệnh	164	1	22	1.000.000	
3	Nhóm ngành khai thác, sơ chế, bảo quản và chế biến (04 nhóm nghề)					
3.1	Kỹ thuật sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản các loại (lương thực, trái cây và thực phẩm)	246	1.5	33	1.400.000	
3.2	Kỹ thuật sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi	246	1.5	33	1.400.000	
3.3	Kỹ thuật khai thác và chế biến các loại thủy sản	246	1.5	33	1.400.000	
3.4	Kỹ thuật khai thác mủ cao su	246	1.5	33	1.400.000	
II	Đào tạo nghề trình độ sơ cấp (01 nhóm nghề)					
1	Kỹ thuật trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản	328	2	44	1.900.000	
B	Nghề phi nông nghiệp (Tổng cộng 18 nghề)					
I	Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng (06 nghề)					
1	Máy công nghiệp	164	1	22	1.000.000	
2	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn (Nghiệp vụ lễ tân, Kỹ năng phục vụ bàn, phục vụ buồng)	164	1	22	1.000.000	
3	Mây tre đan (Đan lát)	164	1	22	1.000.000	
4	Làm nhang	164	1	22	1.000.000	
5	Máy dân dụng	246	1.5	33	1.400.000	
6	Kỹ thuật nấu ăn	246	1.5	33	1.400.000	

II	Đào tạo nghề trình độ sơ cấp (12 nghề)				
1	Làm bánh trắng	328	2	44	1.900.000
2	Kỹ thuật nề (Thợ hồ)	328	2	44	1.900.000
3	Kỹ thuật pha chế đồ uống	328	2	44	1.900.000
4	Mộc gia dụng (Sơn gỗ, Gia công CNC ngành gỗ, May sofa)	328	2	44	1.900.000
5	Kỹ thuật gò, hàn	328	2	44	1.900.000
6	Đúc nhôm, gang, đồng	328	2	44	1.900.000
7	Cài đặt-lắp ráp máy tính (Tin học văn phòng)	328	2	44	1.900.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	328	2	44	1.900.000
9	Điện dân dụng và công nghiệp	328	2	44	1.900.000
10	Bảo trì, sửa chữa máy nông nghiệp	328	2	44	1.900.000
11	Trang điểm thẩm mỹ	328	2	44	1.900.000
12	Cắt uốn tóc, làm móng	328	2	44	1.900.000
C	Nghề cho người khuyết tật (Tổng cộng 12 nghề)				
I	Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng (03 nghề)				
1	Mây tre đan (Đan lát)	246	1.5	33	2.100.000
2	Trồng hoa, chăm sóc cây cảnh	246	1.5	33	2.100.000
3	Làm nhang	246	1.5	33	2.100.000
II	Đào tạo trình độ sơ cấp (09 nghề)				
1	Hớt tóc nam	328	2	44	2.600.000
2	Uốn tóc nữ	328	2	44	2.600.000
3	May dân dụng	410	2.5	55	3.000.000
4	Xoa bóp, ấn huyệt	410	2.5	55	3.000.000
5	Sửa chữa điện thoại di động	738	4.5	92	4.800.000
6	Cài đặt-lắp ráp máy tính	738	4.5	92	4.800.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	738	4.5	92	4.800.000
8	Điện tử dân dụng	738	4.5	92	4.800.000
9	Nghề thủ tay	738	4.5	92	4.800.000
	Tổng cộng 41 nghề (11 nhóm nghề nông nghiệp; 18 nghề phi nông nghiệp; 12 nghề đào tạo cho người khuyết tật)				

Ghi chú:

- Đối tượng 1: Người khuyết tật;
- Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất
- Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo;
- Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng 1, 2, 3, 4.
- Đối tượng 6: Người chấp hành xong án phạt tù.
- Đối tượng 7: Người thuộc các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi phải ngừng hoạt động trên địa bàn tỉnh